

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

LỚP ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI TRONG CÁC BÀI DIỄN VĂN NHẬN CHỨC TỔNG THỐNG MỸ

MODAL VERBS USED

IN THE AMERICAN PRESIDENT'S INAUGURAL ADDRESSES

ĐỖ MINH HÙNG

(Khoa Ngoại ngữ, ĐH Đồng Tháp)

Abstract

The article investigates modal verbs used in all 56 American president's inaugural addresses from the first President George Washington (1789) to the present President Barack Obama (2009). The high frequencies of using “will”, “can”, “should”, “must”, “may” and “would”, denotes the important role of modal verbs in this corpus of American English. They have been used to express 2 major modalities: (i) epistemic/intrinsic and (ii) deontic/extrinsic, but the former has been more indicated than the latter. The three modals “will” “must” and “can” have been frequently met in all the addresses in the corpus, while the frequencies of using “shall” “should” and “may” have been noticeably going down in the recent addresses.

1. Cho đến nay lịch sử nước Mỹ đã chứng kiến 44 vị tổng thống đọc lời tuyên thệ nhậm chức; trong đó có đến 14 vị tuyên thệ 2 lần cho 2 nhiệm kỳ và đặc biệt Tổng thống Franklin D. Roosevelt đã thực hiện 4 lần tuyên thệ cho 4 nhiệm kỳ liên tiếp của ông. Tổng thống Grover Cleveland tham gia 2 nhiệm kỳ (1885-1889; 1893-1897), nhưng cách quãng nhau nên vẫn được tính là 2 đời tổng thống khác nhau, thứ 22 và 24. Đi kèm với lời tuyên thệ là *bài diễn văn nhậm chức* (Inauguration Address), và nó thường được xem là nội dung có ý nghĩa đặc biệt quan trọng của buổi lễ bởi nó, ở mức độ nào đó, chắc chắn sẽ phản ánh những *quan điểm, đường lối, chính sách và định hướng kế hoạch, chiến lược hành động* của tổng thống trong suốt nhiệm kỳ 4 năm điều hành. Bài diễn văn nhậm chức ngắn nhất tính đến nay là bài của Tổng thống George Washington,

vị tổng thống đầu tiên của nước Mỹ ở nhiệm kỳ thứ 2, 1793-1797, chỉ gồm 135 từ. Trong khi đó, Tổng thống William H. Harrison vào ngày 4-3-1841 đã có bài diễn văn nhậm chức dài nhất của lịch sử nước Mỹ tính tới thời điểm hiện nay, gồm 8.445 từ (được diễn trình trong 105 phút). Tuy vậy, có 5 trường hợp không có bài diễn văn nhậm chức do những tổng thống này phải tiếp nối nhiệm kỳ bỏ dở của tổng thống đương nhiệm đột ngột qua đời [7]. Nhằm mục đích hướng tới việc tạo ra những âm hưởng sâu sắc, những tác động tích cực đến người nghe bằng những lập luận chặt chẽ, có tính thuyết phục cao, nên các bài diễn văn nhậm chức của một vị tổng thống nước Mỹ phải được chuẩn bị công phu, kỹ lưỡng về kết cấu nội dung và ngôn từ sử dụng. Liên quan đến ngôn từ sử dụng, có thể thấy sự xuất hiện nhiều và thường xuyên của *lớp động từ tình thái* (modal verbs) trong hầu hết tất cả các bài

diễn văn nhậm chức này, và ở chừng mực nhất định, điều đó đã khẳng định vai trò quan trọng của chúng trong thể loại văn bản này. Trên cơ sở đó, bài viết sẽ trình bày một số ghi nhận về tần số xuất hiện và các ý nghĩa biểu hiện liên quan của lớp động từ tình thái trong khối ngữ liệu nêu trên nhằm cung cấp thêm những thông tin hữu ích cho các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập tiếng Anh ở Việt Nam nói chung.

2. Động từ tình thái (ĐTTT) trong tiếng Anh là một trong các phương tiện từ vựng-ngữ pháp biểu thị ý nghĩa *tình thái* (modality). Phạm trù "tình thái" mang nhiều ý nghĩa khác nhau, được phân loại theo những tiêu chí chưa hoàn toàn thống nhất trong giới nghiên cứu hiện nay (xem [5: 12-25] về những kiến giải, phân loại khác nhau cho phạm trù *tình thái*). Tuy nhiên, nói một cách khái quát, nó bao hàm thái độ, quan điểm, ý chí hay cách đánh giá của người nói/viết về tính chất *xác thực, khả dĩ, thiết yếu*, v.v. của một định đề (vấn đề) (proposition) hoặc sự việc, hiện tượng hữu quan nào đó [4: 219]. Ngoài ĐTTT, tiếng Anh còn có các trạng từ tình thái như: *perhaps* (có lẽ là), *certainly* (chắc chắn là), *really* (thực sự là), *apparently* (rõ ràng là), *supposedly* (giả sử là), *hardly* (khó có thể là), v.v.; các tính từ tình thái như *possible* (có thể là), *likely* (có khả năng là), *unlikely* (khó có thể là), *sure* (chắc chắn là), *obvious* (rõ ràng là), *necessary* (cần thiết là) v.v. hoặc các động từ thông thường khác như *require* (đòi hỏi), *permit* (cho phép), *hope* (hy vọng), *believe* (tin tưởng), *wish* (mong ước), *expect* (mong chờ), *doubt* (ngghi ngờ), v.v. Không giống như các động từ mang nghĩa từ vựng (lexical verb), lớp ĐTTT chính thống trong tiếng Anh có các tính chất phủ định chung sau đây:

(i) không xuất hiện một mình (ngoại trừ các trường hợp tình lược), mà bao giờ cũng được đi kèm theo sau một động từ mang nghĩa từ vựng để biểu thị ý nghĩa hoàn chỉnh

của câu/mệnh đề. Ví dụ: *She must know him well* (Cô ấy chắc hẳn phải biết rõ anh ta);

(ii) không biến đổi về mặt hình thức (tức là không có các tiền tố hoặc hậu tố) ở bất kì trường hợp, ngữ cảnh nào, khuôn khổ thời gian nào hoặc chủ ngữ là gì. Ví dụ: *She must be going home now* (Lúc này hẳn là cô ấy đang trên đường về nhà), *They should have phoned me yesterday* (Họ lẽ ra nên gọi điện cho tôi hôm qua);

(iii) không sử dụng trợ động từ *do/does/did* trong thể nghi vấn và phủ định, mà trạng từ phủ định "not" được theo ngay sau nó. *He can't/cannot speak French* (Anh ấy không nói được tiếng Pháp).

Theo đó, lớp ĐTTT chính thống trong tiếng Anh (hay còn được gọi là *trợ động từ tình thái* – modal auxiliary) bao gồm: *must, should, ought to, shall, will, would, can, may, could* và *might*; còn các động từ khác như *need, have (got) to* và *dare* được gọi là "bán ĐTTT" (semi-modal) [2: 67], [5: 92] vì chúng có thể hoạt động vừa như một ĐTTT, vừa như một động từ mang nghĩa từ vựng thông thường. Ví dụ, *He need buy a car* (Hắn cần mua một chiếc ô tô), *need* hoạt động như một ĐTTT, được theo sau là một động từ mang nghĩa từ vựng *buy*; *He doesn't need a car* (Hắn không cần một chiếc ô tô), *need* hoạt động với tư cách là động từ mang nghĩa từ vựng với trợ động từ *does* ở thể phủ định.

Mỗi ĐTTT có thể diễn đạt một vài ý nghĩa khác nhau tùy theo những tình huống cụ thể (xem các ví dụ bên dưới). Và mỗi ý nghĩa mà chúng diễn đạt có thể rơi vào 1 trong 2 lớp nghĩa cơ bản thường được đề cập nhất là [4: 221-229], [5: 12-25]:

(1) *tình thái nhiệm vụ/đạo nghĩa* (epistemic/intrinsic), nằm trong tầm kiểm soát, chỉ phối ở mức độ nào đó, có liên quan đến tính chuẩn mực đạo đức, quy tắc xã hội về hành động của chính người nói hay của ai đó;

(2) *tình thái nhận thức* (deontic/extrinsic). hoàn toàn không nằm trong tầm kiểm soát. chỉ phôi mà chỉ cho biết vị thế khả năng, mức độ hiểu biết, nhận thức của người nói về vấn đề nào đó.

Mỗi lớp nghĩa này lại bao gồm 3 nhóm nghĩa liên quan, tương ứng với 3 nhóm ĐTTT (a), (b) và (c) như sau:

Nhóm ĐTTT	Tình thái nhiệm vụ	Tình thái nhận thức
(a) must. have (got) to. should. ought to. need. dare	- Điều bắt buộc <i>We must go and see him at once.</i> (Chúng ta phải đến gặp anh ấy ngay) <i>You have to finish your homework by 9pm</i> (Bạn phải hoàn thành bài tập về nhà trước 9 giờ tối) <i>She should be at home by now.</i> (Cô ta cần phải có mặt ở nhà lúc này) <i>You needn't finish that work today.</i> (Bạn không cần phải làm xong công việc đó hôm nay) <i>You mustn't say things like that.</i> (Bạn không được nói nặng như thế)	- Điều cần thiết <i>These plants should reach maturity after 5 years.</i> (Sau 5 năm thì giống cây này mới phát triển đến độ trưởng thành) <i>You ought to see the doctor soon.</i> (Bạn nên đi khám bệnh sớm đi) <i>You should have talked to her earlier.</i> (Lẽ ra bạn nên nói chuyện với cô ấy sớm hơn) - Suy luận khách quan lô-gích <i>She must be going with him now</i> (Nhất định là lúc này cô ấy đang đi với hắn)
(b) will. shall. would	- Tự nguyện, quyết định, dự định <i>I'll come and help you tomorrow.</i> (Ngày mai tôi sẽ đến giúp anh) <i>Shall I send you the book?</i> (Tôi gửi cho anh quyển sách đó nhé?) <i>She wouldn't change it even though she knew it was wrong.</i> (Cô ấy sẽ không thay đổi mặc dù biết rằng điều đó là sai)	- Dự báo khả năng có thể xảy ra/ có thể là hiện thực <i>It will die if you don't water it.</i> (Nó sẽ chết nếu bạn không tưới nước cho nó) <i>That would be her mother.</i> (Đó hẳn là mẹ của cô ấy)
(c) can. could. may. might	- Chỉ sự cho phép làm điều gì đó <i>We have finished the job. You may go home now</i> (Đã xong việc rồi. Bây giờ thì bạn có thể về nhà). <i>Can I borrow your car tomorrow?</i> (Tôi có thể mượn xe của bạn vào ngày mai được không?)	- Chỉ năng lực/khả năng của người/đối tượng nào đó <i>She can speak 2 foreign languages.</i> (Cô ấy có thể nói được 2 ngoại ngữ) - Dự đoán khả năng có thể xảy ra/ có thể là hiện thực <i>She might have gone home</i> (Cô ấy có thể đã về nhà) <i>It's still early. She can't have gone home now</i> (Hãy còn sớm, cô ấy chưa thể đi về nhà lúc này) <i>He might come tomorrow</i> (Ngày mai anh ấy có thể đến)

Như vậy, một ĐTTT, như "must" chẳng hạn, có thể được sử dụng để biểu thị ý nghĩa tình thái nhiệm vụ trong trường hợp này, nhưng cũng có thể mang ý nghĩa tình thái nhận thức trong trường hợp khác. Theo Halliday [1: 362], nếu xét về mức độ các ý nghĩa tình thái (degrees of modality) thì nhóm (a) có giá trị tình thái cao, nhóm (b) có

giá trị tình thái trung bình và nhóm (c) có giá trị tình thái thấp.

3. Khảo sát tất cả 56 bài diễn văn nhậm chức (với tổng cộng 72.010 từ) của 44 đời tổng thống nước Mỹ, kết quả thống kê cho thấy những ĐTTT có tần số xuất hiện cao như sau:

Bảng 1. Số lượt xuất hiện các ĐTTT trong mỗi bài diễn văn
(*Nhiệm kì thứ I, ** nhiệm kì thứ II)

#	Họ tên tổng thống	will	can	must	may	should	shall	would
1	George Washington	10*	9	3	6	1	3	1
		0**	0	0	1	0	3	0
2	John Adams	2	9	2	13	4	4	2
3	Thomas Jefferson	8	2	2	8	7	6	6
		13	6	3	10	6	7	4
4	James Madison	6	5	0	1	0	0	1
		2	1	0	2	2	0	2
5	James Monroe	20	7	4	10	12	6	6
		17	3	2	15	22	6	18
6	John Q. Adams	11	3	0	3	4	4	0
7	Andrew Jackson	12	5	2	4	4	6	2
		7	3	4	4	0	3	2
8	Martin V. Buren	18	9	5	11	2	5	7
9	William H. Harrison	22	27	9	35	17	10	22
10	John Tyler	x (không có bài diễn văn)						
11	James K. Polk	22	12	12	13	17	11	21
12	Zachary Taylor	4	2	0	4	1	15	1
13	Millard Fillmore	x						
14	Franklin Pierce	24	14	9	9	11	9	3
15	James Buchanan	11	6	2	15	9	18	5
16	Abraham Lincoln	27	27	7	13	5	17	10
		2	0	3	3	2	5	3
17	Andrew Johnson	x						
18	Ulysses S. Grant	15	3	2	5	9	1	3
		10	4	1	2	7	3	2
19	Rutherford B. Hayes	10	2	6	6	9	4	0
20	James A. Garfield	15	13	0	7	14	8	0
21	Chester A. Arthur	x						
22	Grover Cleveland	3	2	0	4	10	10	0
23	Benjamin Harrison	41	5	6	12	23	18	9
24	Grover Cleveland	9	9	4	4	15	4	1
25	William McKinley	29	13	23	11	17	12	5
		20	2	4	3	10	7	3
26	Theodore Roosevelt	3	2	6	0	6	2	1
27	William H. Taft	33	17	18	18	21	12	4
28	Woodrow Wilson	6	4	1	3	6	7	1
		5	5	3	2	5	9	2
29	Warren G. Harding	24	11	22	10	2	8	10
30	Calvin Coolidge	16	26	17	8	10	2	5
31	Herbert Hoover	9	16	14	6	16	4	6
32	Franklin D. Roosevelt	10	11	9	8	0	7	2
		8	9	2	1	0	5	2
		1	0	4	2	1	1	2
		6	3	2	1	0	7	0
33	Harry S. Truman	20	16	9	1	4	5	3
34	Dwight D. Eisenhower	3	6	10	4	0	11	1
		4	9	9	15	0	2	3
35	John F. Kennedy	7	9	1	3	0	5	2

36	Lyndon B. Johnson	16	4	10	1	1	3	2
37	Richard M. Nixon	31	17	1	0	0	4	4
		17	15	2	2	1	7	1
38	Gerald R. Ford	x						
39	Jimmy Carter	7	13	8	1	0	0	2
40	Ronald Reagan	31	6	10	1	4	1	3
		18	5	11	2	1	2	7
41	George Bush	17	11	8	2	0	0	2
42	Bill Clinton	5	6	18	0	0	1	2
		27	8	10	4	1	2	1
43	George W. Bush	22	6	6	0	1	0	1
		23	7	6	3	1	0	1
44	Barack Obama	19	13	8	3	0	3	1
Tổng cộng		751	465	340	335	321	314	211

Các ĐTTT có tần số sử dụng thấp bao gồm: "could" 70 lượt, "might" 65 lượt, "ought to" 42 lượt, "need" 38 lượt, "have/had to" 18 lượt, "dare" 8 lượt.

Sơ với kết quả khối liệu thông kê tổng hợp nhiều loại văn bản khác nhau của *The Corpus of Contemporary American English* (COCA) [6], tần số xuất hiện trung bình trong 1.000 từ văn bản của 7 ĐTTT là "will" "can", "must", "may", "should",

Bảng 2. Tần số xuất hiện trung bình trong 1.000 từ văn bản của ĐTTT

#	will	can	must	may	should	shall	would
(1) DVNC	10,42	6,45	4,72	4,65	4,45	4,36	2,93
(2) COCA	2,03	2,22	0,43	0,90	0,97	0,03	2,35
tỉ lệ (1)/(2)	5,13	2,90	10,97	5,16	4,58	145,30	1,24

Như vậy, "will" xuất hiện 751 lượt nhiều nhất trong số các ĐTTT được sử dụng trong DVNC và cao hơn tỉ lệ bình thường trong COCA đến 5.13 lần. Điều đó đã phản ánh rõ tính chất nội dung được biểu đạt qua lớp ĐTTT, đặc biệt là "will", của kiểu loại văn bản chính luận này. Nội dung phần nhiều hướng về viễn cảnh tương lai, mô tả khái quát, cơ bản những định hướng chiến lược, kế hoạch hành động của tân Tổng thống dựa trên những dự báo về xu hướng phát triển của đất nước và thế giới trong tương lai. Ví dụ (xem phần chuyên dịch sang tiếng Việt ở cuối bài viết cho các trích dẫn minh họa):

(1) *This is the heart of our task. With a new vision of government, a new sense of responsibility, a new spirit of community, we will*

"shall" và "would" trong diễn văn nhậm chức (DVNC) (1) đều cao hơn tần số xuất hiện tương ứng của những động từ này trong COCA (2) và do vậy, lớp ĐTTT đóng vai trò rất quan trọng trong DVNC, nhằm thể hiện phong phú các ý nghĩa và sắc thái tình cảm của các nguyên thủ quốc gia trong ngày đầu nhậm chức.

sustain America's journey. The promise we sought in a new land we will find again in a land of new promise. In this new land, education will be every citizen's most prized possession. Our schools will have the highest standards in the world, igniting the spark of possibility in the eyes of every girl and every boy. And the doors of higher education will be open to all (B. Clinton, 1997).

Bên cạnh đó, cũng với tỉ lệ xuất hiện cao hơn nhiều lần so với tần số xuất hiện trong COCA, "must" và "should" biểu thị những ý nghĩa tình thái giá trị cao; thể hiện thái độ mạnh mẽ, quyết tâm hành động, hoàn thành nhiệm vụ được đặt ra:

(2) *We must seek the readjustment with care and courage. Our people must give and take. Prices must reflect the receding fever of war*

activities. Perhaps we never shall know the old levels of wages again, because war invariably readjusts compensations, and the necessities of life will show their inseparable relationship, but we **must** strive for normalcy to reach stability (Warren G. Harding, 1921).

(3) We **should** not cease to be hospitable to immigration, but we **should** cease to be careless as to the character of it. There are men of all races, even the best, whose coming is necessarily a burden upon our public revenues or a threat to social order. These **should** be identified and excluded (B. Harrison, 1889).

Tuy nhiên, số lần xuất hiện của “can” (465) “may” (335), “shall” (314) và “would” (211) tương ứng với “must” (340) và “should” (321) cũng cho thấy ít nhiều ở đây có sự phối hợp khá hài hòa, cân bằng giữa các ý nghĩa và mức độ giá trị tình thái mà chúng hàm chứa; không gây ra cho người nghe một cảm giác mạnh mẽ thái quá hoặc áp đặt quyền lực của người phát ngôn được thể hiện qua “must”, “should” của nhóm ĐTTT (a), mà là xen kẽ với những đánh giá, nhận xét nhẹ nhàng, những gợi mở, động viên, kêu gọi hành động thông qua “can”, “may” “shall” và “would” của nhóm ĐTTT (b) và (c).

Thêm một đặc điểm nữa, như đã thấy trong các ví dụ trên, liên quan đến chủ ngữ của những câu/mệnh đề có ĐTTT là kết cấu “We + modal verb ...” (với chủ từ “we”) xuất hiện rất thường xuyên trong DVNC. Nhờ đó, vô hình trung nó đã thu hẹp khoảng cách giữa một bên là vị nguyên thủ quốc gia, nắm giữ các quyền lực tối cao – người đọc diễn văn và bên kia là người nghe, là người dân thuộc nhiều tầng lớp xã hội, vị thế, điều kiện kinh tế và nguồn gốc dân tộc khác nhau. Đây có thể nói là một nghệ thuật ngôn từ hữu hiệu, nhằm tạo ra một tinh thần đoàn kết, thống nhất trong mọi tầng lớp nhân dân, kêu gọi sự chung tay, góp sức xây dựng nên ban sắc riêng của người dân Mĩ:

(4) *United, there is little we cannot do in a host of cooperative ventures. Divided, there is little we can do—for we dare not meet a powerful challenge at odds and split asunder.* (John F. Kennedy, 1961).

Về xu hướng xuất hiện (tức là được sử dụng trong DVNC tính từ Tổng thống G. Washington đến Tổng thống B. Obama), bảng 1 ở bên trên cho thấy “will” được sử dụng thường xuyên nhất trong tất cả các ĐTTT; không kể bài ngắn nhất của Tổng thống G. Washington, nhiệm kỳ II, thì tất cả các bài diễn văn còn lại đều có sử dụng “will” ít nhất là 1 lần (Tổng thống Franklin D. Roosevelt, 1941), và nhiều nhất lên đến 33 lần (Tổng thống William H. Taft, 1909). Động từ này được sử dụng nhằm diễn đạt 3 ý nghĩa chính là: (i) những dự định, kế hoạch thực hiện và cũng là những mục tiêu cần đạt được trong tương lai, chiếm 59,7%, như ví dụ (1) ở bên trên; (ii) tiên đoán, dự báo điều gì đó sẽ xảy ra, chiếm 39,3%, ví dụ (5); và (iii) khả năng có thể xảy ra với những điều kiện nào đó thông qua mệnh đề “if” chiếm 0,8%, ví dụ (6). Do vậy, ĐTTT “will” trong DVNC nghiêng về tình thái nhiệm vụ hơn là tình thái nhận thức.

(5) *The economic ills we suffer have come upon us over several decades. They will not go away in days, weeks, or months, but they will go away. They will go away because we, as Americans, have the capacity now, as we have had in the past, to do whatever needs to be done to preserve this last and greatest bastion of freedom.* (R. Reagan, 1981).

(6) *In dealing with our present embarrassing situation as related to this subject we will be wise if we temper our confidence and faith in our national strength and resources with the frank concession that even these will not permit us to defy with impunity the inexorable laws of finance and trade.* (G. Cleveland, 1893).

So với “will”, ĐTTT “can” có số lần xuất hiện ít hơn (465 lượt), nhưng vẫn duy trì khá đều đặn cho đến hiện nay; chỉ có 3 bài diễn văn là không sử dụng và bài nhiều nhất có đến 27 lượt (William H. Harrison,

1841 và Abraham Lincoln, 1861). Trong số 465 lượt này, có đến gần 80% hàm chỉ ý nghĩa năng lực và dự báo khả năng có thể xảy ra, tức là thuộc về tình thái nhận thức, khác với trường hợp của “will” – nghiêng về tình thái nhiệm vụ. Có lẽ đáng chú ý nhất là các trường hợp “can”, khi được sử dụng để hàm chỉ tính khả thi của một mệnh đề, một sự tình nào đó, thì thường bao giờ nó cũng được các tác giả đặt trong những khuôn khổ điều kiện cần thiết/tiền quyết xác định một cách tường minh. Đây có thể xem là cách lập luận khá phổ biến có sự tham gia của ĐTTT “can” trong DVNC. Chẳng hạn như ví dụ (4) ở trên, hoặc có sự góp mặt của các mệnh đề điều kiện khác:

(7) *Freedom can never yield its fullness of blessings so long as the law or its administration places the smallest obstacle in the pathway of any virtuous citizen* (James A. Garfield, 1881).

(8) *We cannot learn from one another until we stop shouting at one another—until we speak quietly enough so that our words can be heard as well as our voices* (Richard M. Nixon, 1969).

(9) *We can gain no lasting peace if we approach it with suspicion and mistrust or with fear. We can gain it only if we proceed with the understanding, the confidence, and the courage which flow from conviction* (Franklin D. Roosevelt, 1945).

Cũng như “will” và “can”, ĐTTT “must” xuất hiện khá thường xuyên, lớn gấp 10,97 lần so với tần số sử dụng trong COCA. Có 7/56 bài (12,5%) không sử dụng “must” Trong 340 lượt, có đến 279 lượt (82%) biểu đạt điều bắt buộc phải thực hiện, đặc biệt là kết cấu “we + must+ verb...” như ở ví dụ (2). Do vậy, “must” trong DVNC có xu thế nghiêng hẳn về ý nghĩa tình thái nhiệm vụ; qua đó cho thấy các tác giả tập trung xác định rạch ròi, dứt khoát những nhiệm vụ cần cương quyết thực hiện, những định hướng tương lai cần phải kiên định:

(10) *Every child must be taught these principles. Every citizen must uphold them. And every immigrant by embracing these ideals makes*

our country more, not less, American (George W. Bush, 2001).

Sau đây là một trong những số ít trường hợp của “must” biểu đạt ý nghĩa suy luận lô-gic (tình thái nhận thức), với sự góp mặt của mệnh đề điều kiện “if”:

(11) *From questions of this class spring all our constitutional controversies, and we divide upon them into majorities and minorities. If the minority will not acquiesce, the majority must, or the Government must cease* (A. Lincoln, 1861).

Trong khi đó, ĐTTT “may”, với 335 lượt xuất hiện có chiều hướng biểu đạt tình thái nhận thức nhiều hơn thông qua ý nghĩa chỉ khả năng có thể/không thể của các sự tình được đề cập tới, chiếm 67%. Điều đáng ghi nhận nhất là “may” (21,7%) đã góp phần đánh dấu một trong những đặc điểm khác biệt của khối văn bản DVNC so với các loại văn bản chính luận thường gặp khác, khi nó thường được sử dụng ở đoạn kết của bài diễn văn, trong hình thức là lời cầu nguyện Chúa Trời ban phước lành cho đất nước Mĩ, người dân Mĩ và vị nguyên thủ quốc gia. Điều này đã khiến cho DVNC ít nhiều mang màu sắc tôn giáo:

(12) *May God bless you, and may He watch over the United States of America* (George W. Bush, 2005).

(13) *From the height of this place and the summit of this century, let us go forth. May God strengthen our hands for the good work ahead—and always, always bless our America* (Bill Clinton, 1997).

Các ĐTTT “should”, “shall” và “would” đều có tỉ lệ trên 50% biểu thị các ý nghĩa DVNC tình thái nhiệm vụ. Riêng đối với “shall”, tần số xuất hiện trung bình của nó trong 1.000 từ văn bản cao gấp 143.5 lần so với các văn bản tổng hợp trong COCA. Khảo sát cho thấy “shall” có tần số cao bất thường bởi lẽ thông thường nó chỉ có thể kết hợp được với các chủ ngữ là ngôi thứ nhất số ít “I” (tôi) hoặc ngôi thứ nhất số nhiều “we” (chúng tôi/ta) [3: 1175], nhưng trong

DVNC, nó còn có thể xuất hiện được với cả các chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít hoặc số nhiều nữa. Ví dụ:

(14) ... *and because we have tasted the bitter swirl of civil war and segregation, and emerged from that dark chapter stronger and more united, we cannot help but believe that the old hatreds shall someday pass; that the lines of tribe shall soon dissolve; that as the world grows smaller, our common humanity shall reveal itself* (B. Obama, 2009).

Tuy nhiên, "shall" cũng như "should" và "may" đang có xu hướng không được sử dụng nhiều như trước đây, đặc biệt là từ Tổng thống J. Carter, 1977 cho đến nay. Số lần xuất hiện của 3 động từ này trong 1 bài nhiều nhất chỉ là 4 lần (tính từ Tổng thống Jimmy Carter), trong khi đó trước đây con số này có khi đã lên đến 18 cho "shall" 35 cho "may" và 23 cho "should"

4. Sau đây là những kết luận sơ bộ về lớp ĐTTT được sử dụng trong DVNC, gồm 56 bài với tổng cộng 72.010 từ của khối văn bản:

- Các ĐTTT có tần số xuất hiện cao bao gồm: "will" "can", "must", "should", "shall" "may" và "would" Tần số xuất hiện trung bình trong 1.000 từ văn bản của những động từ này trong DVNC đều cao hơn so với tần số xuất hiện tương ứng của chúng trong COCA. Đặc biệt là "shall", có tần số cao gấp 145,3 lần bởi lẽ nó có thể kết hợp được với cả các chủ từ là ngôi thứ 3 số ít và số nhiều, chứ không chỉ là ngôi thứ nhất số ít hoặc số nhiều như thường thấy trong các loại văn bản khác.

Bộ ba các động từ "will" "can" và "must" vừa có tần số xuất hiện cao vừa được sử dụng tương đối ổn định trong hầu hết các bài DVNC. Trong khi đó, "may" "should" và "shall" đang có xu hướng ít được sử dụng kể từ Tổng thống J. Carter, 1977 đến Tổng thống B. Obama, 2009.

Nếu dựa trên cách phân chia các ý nghĩa tình thái theo hai lớp cơ bản là *tình thái nhiệm vụ* và *tình thái nhận thức*, thì các ĐTTT đã phân nghiêng về tình thái nhiệm vụ hơn là tình thái nhận thức, với "must" có tần

số xuất hiện cao gấp 10,97 lần so với khối văn bản COCA. Điều này ít nhiều đã phản ánh đúng với tính chất nội dung của DVNC là nêu lên những công việc, nhiệm vụ cần thực hiện, những chiến lược, kế hoạch cần hoàn thành trong tương lai.

Nếu dựa trên cách phân chia theo ba mức độ giá trị tình thái là cao (a), trung bình (b) và thấp (c), thì nhìn chung DVNC có sự kết hợp của cả ba mức độ này thông qua tần số xuất hiện của cả ba nhóm ĐTTT với nhóm (b) đạt số lượt cao nhất; cụ thể là (xem bảng 1): nhóm (a) "must", "should" "have/had to" "ought to", "dare", "need" có 767 lượt, nhóm (b) "will", "shall", "would" có 1.276 lượt và nhóm (c) "can", "may", "could" "might" có 935 lượt.

Như vậy, với tần số xuất hiện cao và những ý nghĩa tình thái mà chúng biểu đạt, lớp ĐTTT rõ ràng đóng một vai trò quan trọng trong DVNC với tư cách là một trong những phương tiện chính thể hiện quan điểm, thái độ, cách đánh giá, v.v.. của các tác giả về những nội dung liên quan. Lẽ dĩ nhiên, như đã đề cập ở trên, ý nghĩa tình thái còn có thể được biểu hiện thông qua các phương tiện từ vựng khác. Và đó là nội dung cần được tiếp tục nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

- Halliday, M.A.K. (1994). *An introduction to functional grammar*. London: Edward Arnold.
- Hinkel, E. (2009). *The effects of essay topics on modal verb uses on L1 and L2 academic writing*. Journal of Pragmatics. 41. pp.667-683.
- Hornby, A.S. (2000). *Oxford advanced learner's dictionary of current English*. Oxford: Oxford University Press.
- Quirk, R., S.Greenbaum, G.Leech and J.Svartvik (1985), *A comprehensive grammar of the English language*. London and New York: Longman.
- Võ Đại Quang (2009). *Một số phương tiện biểu đạt nghĩa tình thái trong tiếng Anh và tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

[6] The Corpus of Contemporary American English (COCA), Brigham Young University. www.corpus.byu.edu/coca/

[7] The American Presidency Project. Inauguration Addresses. www.presidency.ucsb.edu/inaugurals.php.

Chú thích: *Danh sách các Tổng thống Mĩ, số lượng từ trong diễn văn nhậm chức ở các nhiệm kì*

#	Họ tên Tổng thống	Ngày nhậm chức (Các nhiệm kì)	Số lượng từ của bài diễn văn	#	Họ tên Tổng thống	Ngày nhậm chức (Các nhiệm kì)	Số lượng từ của bài diễn văn
1	George Washington	30 - 4 - 1789 4 - 3 - 1793	1.425 135	23	Benjamin Harrison	4 - 3 - 1889	4 388
2	John Adams	4 - 3 - 1797	2 308	24	Grover Cleveland	4 - 3 - 1893	2 015
3	Thomas Jefferson	4 - 3 - 1801 4 - 3 - 1805	1 729 2 158	25	William McKinley	4 - 3 - 1897 4 - 3 - 1901	3.967 2.217
4	James Madison	4 - 3 - 1809 4 - 3 - 1813	1.175 1 209	26	Theodore Roosevelt	4 - 3 - 1905	985
5	James Monroe	4 - 3 - 1817 5 - 3 - 1821	3.217 4.467	27	William H. Taft	4 - 3 - 1909	5.433
6	John Q. Adams	5 - 3 - 1825	2 906	28	Woodrow Wilson	4 - 3 - 1913 5 - 3 - 1917	1.802 1.526
7	Andrew Jackson	4 - 3 - 1829 5 - 3 - 1833	1 125 1.172	29	Warren G. Harding	4 - 3 - 1921	3.318
8	Martin V. Buren	4 - 3 - 1837	3.838	30	Calvin Coolidge	4 - 3 - 1925	4.059
9	William H. Harrison	4 - 3 - 1841	8.445	31	Herbert Hoover	4 - 3 - 1929	3.801
10	John Tyler	4 - 4 - 1841	Không có bài diễn văn (X)	32	Franklin D. Roosevelt	4 - 3 - 1933 20 - 1 - 1937 20 - 1 - 1941 20 - 1 - 1945	1.883 1 807 1.340 559
11	James K. Polk	4 - 3 - 1845	4.776	33	Harry S. Truman	20 - 1 - 1949	2.242
12	Zachary Taylor	5 - 3 - 1849	996	34	Dwight D. Eisenhower	20 - 1 - 1953 21 - 1 - 1957	2 446 2 449
13	Millard Fillmore	9 - 7 - 1850	X	35	John F. Kennedy	20 - 1 - 1961	1.355
14	Franklin Pierce	4 - 3 - 1853	3.319	36	Lyndon B. Johnson	20 - 1 - 1965	1.437
15	James Buchanan	4 - 3 - 1857	2 821	37	Richard M. Nixon	20 - 1 - 1969 20 - 1 - 1973	2 130 1 668
16	Abraham Lincoln	4 - 3 - 1861 4 - 3 - 1865	3.634 698	38	Gerald R. Ford	9 - 8 - 1974	X
17	Andrew Johnson	15 - 4 - 1865	X	39	Jimmy Carter	20 - 1 - 1977	1.087
18	Ulysses S. Grant	4 - 3 - 1869 4 - 3 - 1873	1.128 1.337	40	Ronald Reagan	20 - 1 - 1981 21 - 1 - 1985	2 463 2.546
19	Rutherford B. Hayes	5 - 3 - 1877	2 480	41	George Bush	20 - 1 - 1989	2.283

20	James A. Garfield	4 - 3 - 1881	2.978	42	Bill Clinton	20 - 1 - 1993 20 - 1 - 1997	1.507 2.170
21	Chester A. Arthur	19 - 9 - 1881	X	43	George W. Bush	20 - 1 - 2001 20 - 1 - 2005	1.571 2.073
22	Grover Cleveland	4 - 3 - 1885	1.681	44	Barack Obama	20 - 1 - 2009	2.406

(1) Đây là nhiệm vụ trọng tâm của chúng ta. Với một tư duy mới về chính quyền, một cảm nhận mới về trách nhiệm, nghĩa vụ và một tinh thần cộng đồng mới, chúng ta sẽ tiếp tục cuộc hành trình của nước Mỹ. Lời hứa hẹn mà chúng ta đã tìm được trên miền đất mới, chúng ta cũng sẽ tìm lại được một lần nữa trên miền đất hứa mới này. Ở nơi đây, giáo dục sẽ là tài sản quý giá nhất của mỗi người dân. Trường học của chúng ta sẽ đạt được những chuẩn mực cao nhất trên thế giới, sẽ thắp sáng những ước mơ cháy bỏng trong ánh mắt trẻ thơ. Và cánh cửa đại học sẽ rộng mở cho tất cả mọi người.

(2) Chúng ta phải thực hiện việc điều chỉnh một cách cân trọng và cam đảm. Nhân dân ta phải thực hiện đồng thời cả hành vi cho và nhận. Tinh linh già cả ắt hẳn sẽ phản ánh sự lắng dịu cơn sốt của những hoạt động thời chiến tranh. Có lẽ chúng ta sẽ không bao giờ tìm lại được mức lương bổng cao như trước đây bởi vì chiến tranh luôn cần sự điều chỉnh, bồi hoàn và những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống đều có mối quan hệ liên đới với nhau, nhưng chúng ta phải phấn đấu để đạt được sự bình ổn.

(3) Chúng ta sẽ không dừng lại hoạt động đón tiếp người dân nhập cư, nhưng chúng ta nên dừng lại thái độ thiếu cân trọng về tinh thần của hoạt động này. Người dân nhập cư đến từ nhiều dân tộc khác nhau, và dù là đến từ một dân tộc tốt nhất đi nữa cũng sẽ gây ra một gánh nặng cho ngân sách và mối đe dọa đến trật tự xã hội. Những vấn đề này cần được xác định rõ ràng và loại trừ.

(4) Đoàn kết, thống nhất thì cơ hội thành công nằm trong tầm tay của chúng ta. Còn chia rẽ, mất đoàn kết, thì khó có thể thành công vì chúng ta không dám đương đầu với những thách thức gay go, khốc liệt.

(5) Tình trạng suy thoái kinh tế của chúng ta đã diễn ra liên tục trong mấy thập niên qua. Tình trạng này sẽ không dễ dàng biến mất chỉ trong một vài ngày, tuần hay vài tháng, nhưng chúng sẽ chậm dứt. Tình trạng này sẽ kết thúc bởi vì chúng ta với tư cách là người dân Mĩ bây giờ có đủ khả năng, như chúng ta đã từng thể hiện trước đây, thực hiện những điều cần thiết nhằm duy trì quyền tự do cuối cùng và tốt đẹp nhất này.

(6) Liên quan đến việc ứng phó với tình hình khó khăn của chúng ta hiện nay, nếu chúng ta biết khơi dậy niềm tin vào sức mạnh và các nguồn lực dân tộc thì đó là cách xử lý thông minh, khôn ngoan mặc dù vẫn thừa

nhận rằng những điều này sẽ không cho phép chúng ta né tránh an toàn những quy luật bất biến về tài chính và thương mại.

(7) Tự do sẽ chẳng bao giờ có thể phát huy hết những ưu điểm của nó nếu như luật pháp và việc thi hành luật pháp gây ra trở ngại nhỏ nhất trên bước đường phát triển của bất kì một công dân chân chính nào.

(8) Chúng ta không thể cảm thông, học hỏi lẫn nhau trừ khi chúng ta dừng hẳn hành vi quát nạt nhau, trừ khi chúng ta nói năng nhỏ nhẹ, từ tốn sao cho tiếng nói và cả tâm ý của chúng ta được tiếp nhận, sẽ chia.

(9) Chúng ta sẽ không thể có nền hòa bình bền vững nếu chúng ta tiếp cận nó trong tâm trạng bi quan, hoài nghi, bất tin hoặc lo sợ. Chúng ta chỉ có thể đạt được nó thông qua sự thông minh, tự tin và lòng cam đảm bắt nguồn từ ý chí kiên định.

(10) Mọi trẻ em cần phải được giáo dục về những nguyên tắc này. Mọi công dân phải tuân thủ chúng. Và mọi người dân nhập cư thông qua việc chấp hành những nguyên tắc đó sẽ làm cho đất nước của chúng ta ngày càng trở nên rõ nét hơn, chứ không phải là mờ nhạt đi, đặc trưng dân tộc Mĩ.

(11) Từ những vấn đề của tầng lớp này làm nảy sinh những tranh cãi về hiến pháp của chúng ta, và theo đó chúng ta phân hóa thành đa số và thiểu số. Nếu thành phần thiểu số không tiếp nhận, thì đa số phải thực hiện, bằng không thì Nhà nước phải kết thúc.

(12) Nguyên xin Chúa Trời ban phước lành xuống cho quý vị, anh chị em và nguyên xin Người chờ che, dõi trông theo hành trình của nước Mĩ.

(13) Từ đỉnh cao của nơi đây và đỉnh cao thời gian của thế kỉ này, chúng ta hãy cùng nhau tiến bước lên. Nguyên xin Chúa Trời ban thêm sức mạnh cho đôi tay của chúng ta nhằm thực hiện sứ mạng cao cả ở phía trước - và xin luôn luôn ban phước lành xuống cho nước Mĩ của chúng ta.

(14) ...và bởi vì chúng ta đã ném trái bao nỗi đớn đau, mất mát từ cuộc nội chiến và chia cắt, rồi đã trở nên mạnh mẽ và đoàn kết hơn từ giai đoạn đen tối đó, chúng ta phải vững tin rằng những thí hân trong quá khứ rồi một ngày nào đó sẽ qua đi, những vấn đề về sắc tộc sẽ mau chóng tan biến đi; và tinh thần văn cộng đồng của chúng ta sẽ tự bộc lộ khi mà thế giới ngày càng thu hẹp lại.

(Ban Biên tập nhân bài ngày 09-06-2012)